

Lời cảm ơn

❖ Để hoàn thành tốt bài báo cáo này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ động viên tận tình bạn bè đồng nghiệp. Đặc biệt tôi xin chân thành tri ân giảng viên hướng dẫn T.S Vũ Toàn đã định hướng đề tài giúp tôi trong quá trình thực hiện báo cáo.

Tôi xin chân thành cảm ơn :

❖ Quý Thầy, Cô giáo trong trường Đại Học Bình Dương - Khoa Xã Hội Học

❖ Cơ sở đào tạo cai nghiện ma túy Tỉnh Đồng Nai nơi tạo mọi điều kiện cơ sở vật chất tốt cho tôi học tập.

Tôi xin gửi tới lời tri ân chân thành nhất!

Suối Cát, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người viết

Chu Thế Phúc

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

A. PHẦN MỞ ĐẦU

- I. Lý do chọn đề tài trang 03
- II. Mục đích nghiên cứu đề tài trang 04
- III. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu..... trang 04

B. PHẦN NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

PHẦN I: CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

- I/ Quan niệm về chất lượng dân sốtrang 04
- II/ Chỉ tiêu phản ánh chất lượng dân sốtrang 05
- III/ Thực trạng và những thành tựu đạt được.....trang 07
- 1/ Tình hình thực hiện nâng chỉ số phát triển con ngườitrang 07
- 2/ Chất lượng nguồn nhân lựctrang 08
- 3/ Chất lượng cuộc sốngtrang 08

PHẦN II: PHÁT TRIỂN CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

- I. Mục đích phát triển chất lượng dân sốtrang 10
- II. Các biện pháp phát triển chất lượng dân sốtrang 10
- 1. Trách nhiệm phát triển chất lượng dân sốtrang 10
- 2. Các biện pháp phát triển chất lượng dân sốtrang 11
- a/ Biện pháp về sức khỏe sinh sảntrang 11
- b/ Chăm sóc sức khỏe nhân dântrang 19
- c/ Nâng cao chất lượng dân trí và năng lực xã hộitrang 21

C. KẾT LUẬNtrang 23

D. TÀI LIỆU THAM KHẢOtrang 24

A- PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Trong nhiều năm gần đây, cũng như các nước đang phát triển khác ở Châu Á và Châu Phi, chúng ta đang phải đối mặt với hiện tượng tăng dân số quá nhanh cùng với những tác động của nó mang lại, đã biến nước ta trở thành một trong số những nước đông dân vào loại cao trên thế giới. Sự tăng nhanh của dân số như vậy đã làm cản trở lớn tới tốc độ phát triển kinh tế xã hội, hạn chế việc nâng cao chất lượng cuộc sống; đồng thời nó làm nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội như thiếu việc làm, tệ nạn mại dâm, ma túy, tội phạm thanh thiếu niên gia tăng...

Tuy nhiên, tốc độ gia tăng cũng có chiều hướng giảm trong những năm gần đây (trung bình gần 0,1%/năm), điều đó cũng đã có những tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội, mà trực tiếp là đến việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Mặc dù vậy, với tốc độ tăng dân số như hiện nay, dân số nước ta sẽ nhanh chóng đạt đến con số 100 triệu người vào đầu thế kỷ tới. Đây là kết quả của một thời kỳ dài với mức sinh của dân cư cao. Khoảng thời gian để nước ta tăng lên gấp đôi có xu hướng ngày một ngắn lại: từ 17 triệu người (năm 1931) lên 34 triệu người (năm 1965) phải mất 35 năm, nhưng để tăng dân số từ 30 triệu người (năm 1960) lên 60 triệu người (năm 1985) chỉ mất có 25 năm. Với tốc độ tăng như vậy, hàng năm nước ta có thêm từ 1,5 đến 1,6 triệu công dân mới, đòi hỏi phải được chăm sóc và bảo đảm về mọi mặt từ lương thực, thực phẩm đến các dịch vụ xã hội khác. Trong khi đó, không phải khi nào nền sản xuất xã hội và tài nguyên thiên nhiên cũng như mức tăng trưởng của nền kinh tế đều có thể luôn luôn tạo ra đủ của cải vật chất để đáp ứng được nhu cầu này. Đây là thách thức không phải của riêng nước ta mà là của rất nhiều nước đang phát triển khác. Trong điều kiện đó, chúng ta đã thực hiện nhiều chính sách cụ thể, thiết thực để nâng cao mọi mặt đời sống của nhân dân. Theo đánh giá của UNDP (năm 1998), Việt Nam vẫn duy trì được sự phát triển con người. Xếp hạng các nước theo chỉ tiêu HDI (chỉ tiêu tổng hợp của tuổi thọ, học vấn và thu nhập bình quân đầu người), thì HDI của Việt Nam cao hơn 26 bậc so với mức xếp hạng về giá trị GDP bình quân đầu người. Điều đó có nghĩa là, tuy mức thu nhập của nước ta còn thấp, nhưng chúng ta đã quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển con người một cách toàn diện. UNDP thừa nhận " Việt Nam đã thành công trong việc chuyển hoá thành quả của sự tăng trưởng kinh tế thành chất lượng cao hơn tương ứng cho cuộc sống của người dân ".

Từ nhận định trên đây về dân số Việt Nam trong những năm qua, chúng ta thấy rằng: tình hình dân số ngày một tăng lên với số lượng không ngừng đã và đang là thách thức không chỉ đối với Đảng, Nhà nước mà còn đối với toàn xã hội. Một xã hội có phát triển hay không cũng còn phụ thuộc nhiều yếu tố tác động đến nó nhưng yếu tố quan trọng nhất vẫn là làm sao có thể kiểm soát được tình hình gia tăng dân số để từ đó nêu ra những biện pháp hành động thích hợp để nâng cao chất lượng dân số. Vì vậy, chúng ta vẫn luôn ý thức được rằng việc nâng cao chất lượng dân số luôn được coi là yếu tố quan trọng hàng đầu, là một trong những chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, vừa mang tính cấp bách, vừa có tính lâu dài thuộc lĩnh vực dân số nhằm góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2010-2020 và các chiến lược khác.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài: *Các giải pháp phát triển chất lượng dân số Việt Nam hiện nay* sẽ giúp cho chúng ta hiểu thêm được thực trạng dân số

Việt Nam trong những năm gần đây và có những biện pháp giải quyết thiết thực nhất nhằm nâng cao chất lượng dân số góp phần quan trọng nhất trong việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và phát triển về mọi mặt.

Ngoài ra với việc nghiên cứu như vậy sẽ giúp cho em được tiếp cận môn học một cách tốt nhất và hiệu quả nhất. Qua đó cũng sẽ giúp cho em có được những kiến thức bổ ích và đặc biệt là hiểu được bản chất của môn học.

II. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Các giải pháp phát triển chất lượng dân số Việt Nam hiện nay .

III. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Vì thời gian và điều kiện có hạn nên trong quá trình làm đề án em chỉ đi sâu một số vấn đề về cuộc sống con người và những tác động cũng như những biện pháp để nâng cao được đời sống của người dân, có thể chưa nêu ra và phân tích được hết những yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng dân số Việt Nam nhưng phần nào cũng đã đề cập được đến những khía cạnh về việc làm thế nào để nâng cao được cuộc sống của người dân hơn nữa, đảm bảo được chất lượng cuộc sống.

B. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

PHẦN I

CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

I. Quan niệm về chất lượng dân số.

“ Chất lượng dân số là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số”. (Khoản 6 điều 3 PLDS)

Quan niệm về chất lượng dân số xuất hiện từ thế kỉ thứ 18, nhưng điển hình nhất là thuyết chủng tộc xuất hiện từ cuối thế kỉ thứ 19. Thuyết này cho rằng, có chủng tộc thượng đẳng và chủng tộc hạ đẳng do tính di truyền của gen và chủng tộc thượng đẳng là đầu tàu, và chủng tộc hạ đẳng là hoàn toàn không có khả năng hoặc chỉ có khả năng không đáng kể. Vì vậy, học thuyết này kết luận phải giữ gìn sự thuần chủng và tăng quy mô của chủng tộc thượng đẳng, nếu chủng tộc hạ đẳng sinh đẻ nhiều, chủng tộc thượng đẳng sinh đẻ ít sẽ làm xấu đi cơ cấu dân số về mặt chất lượng. Nhưng qua kết quả của các nghiên cứu các nhà khoa học đã khẳng định là không tìm thấy bất kì sự khác nhau nào trong bộ não của các chủng tộc. Khả năng và tri thức của mỗi con người có được là nhờ quá trình chăm sóc, giáo dục và hoạt động cụ thể.

Ăng-ghe-n cho rằng, chất lượng dân số là khả năng của con người thực hiện các hoạt động một cách có hiệu quả nhất. Quan niệm của các nhà khoa học Nga cho rằng chất lượng dân số là khái niệm trung tâm của hệ thống tri thức về dân số và được phản ánh bởi các chỉ tiêu về trình độ giáo dục, cơ cấu nghề nghiệp, xã hội, tính năng hoạt động xã hội và tình trạng sức khỏe.

Như vậy chất lượng dân số hình thành nhờ quá trình chăm sóc, giáo dục và đào tạo cũng như kinh nghiệm, kĩ năng được đúc rút từ các hoạt động cụ thể. Chất lượng dân số tương ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Với ý nghĩa đó, chất lượng dân số xét về bản chất và nội dung của khái niệm này đã

phản ánh đúng mức độ được nâng cao theo quá trình phát triển và các quan hệ xã hội.

Để xác định bản chất của quan niệm về chất lượng dân số và các chỉ số xác minh chất lượng dân số, từ điển bách khoa Việt Nam đã định nghĩa:

“Chất lượng là một phạm trù triết học biểu thị những thuộc tính bản chất của sự vật, chỉ rõ nó là cái gì, tính ổn định tương đối của sự vật phân biệt nó với các sự vật khác”.

Kết hợp với định nghĩa:

“Dân số là tập hợp người sống trong một vùng lãnh thổ nhất định” thì bản chất của chất lượng dân số là vừa thể hiện ở tính hợp lý của quy mô, tính cân đối của cơ cấu theo tuổi, giới tính và khả năng hoạt động có hiệu quả của một tập hợp người sống trong một vùng lãnh thổ và của từng cá nhân mỗi người.

Với ý nghĩa đó, chất lượng dân số là các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số. Có rất nhiều đặc trưng phản ánh trạng thái về thể chất trí tuệ và tinh thần nên việc đo lường, đánh giá chất lượng dân số là rất phong phú đa dạng và phức tạp. Có thể gộp các đặc trưng thành 5 nhóm:

- +) Thu nhập và phúc lợi
- +) Sức khỏe và dinh dưỡng
- +) Giáo dục và phát triển trí tuệ
- +) Giải trí văn hoá và tinh thần
- +) Môi trường sống.

II. Chỉ tiêu phản ánh chất lượng dân số.

Theo quan niệm về chất lượng dân số, các chỉ tiêu phản ánh chất lượng dân số về mặt thể chất, trí tuệ và tinh thần không chỉ phản ánh chất lượng của một con người mà phản ánh chất lượng của toàn bộ con người. Phân tích các chỉ tiêu phản ánh chất lượng cho thấy, các chỉ tiêu này chịu sự tác động của quá trình dân số (sinh, chết, di dân) và quá trình phát triển (phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm an toàn xã hội). Sự tác động của các nhân tố này đến từng cá nhân con người và đến cả cộng đồng dân số.

Các yếu tố biểu thị về mặt thể lực bao gồm: sức khỏe thể chất; sức khỏe tâm trí; bệnh tật; mối quan hệ giữa con người với những điều kiện môi trường tự nhiên, xã hội và những hệ quả của nó. Các yếu tố này được thực hiện theo ngành dọc về sự phát triển kinh tế- xã hội của ngành y tế và các ngành có liên quan.

Các yếu tố biểu thị về mặt trí lực bao gồm: trình độ học vấn; trình độ chuyên môn kỹ thuật; cơ cấu ngành nghề; phát triển tài năng; phát huy năng lực sáng tạo và mức hưởng thụ văn hoá, nghệ thuật. Các yếu tố này được thực hiện theo ngành dọc về sự phát triển kinh tế – xã hội của ngành giáo dục và đào tạo, văn hoá thông tin và các ngành có liên quan.

Các yếu tố biểu hiện về mặt năng lực xã hội của dân số bao gồm: tính hợp lý về quy mô, phân bố và tốc độ phát triển; tính hợp lý về cơ cấu chia theo tuổi, giới tính, việc làm, trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật, thành phần xã hội và các yếu

tổ bảo đảm sự thích ứng của dân số trước biến động bên ngoài. Các yếu tố này được thực hiện vừa theo ngành dọc vừa theo chiều ngang về sự phát triển kinh tế xã hội của các khu vực, vùng địa lý và đơn vị hành chính.

Với các chỉ tiêu phản ánh về mặt thể lực, trí lực và năng lực xã hội nêu trên đã bảo đảm yêu cầu mở rộng cơ hội lựa chọn và tăng cường năng lực lựa chọn của con người trong các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá. Song chỉ khi năng lực biểu hiện qua kỹ năng, kiến thức được sử dụng hoặc được sử dụng một cách có hiệu quả thì chất lượng dân số mới thực sự được nâng cao và nó được phản ánh thông qua hiệu quả của nền sản xuất xã hội. Sự thích ứng đó của một tập hợp dân số không thể chỉ đánh giá bằng kỹ năng, kiến thức hay thông qua một cá nhân mà thường được phản ánh thông qua các chỉ số tổng hợp theo lĩnh vực. Trên thực tế, các chỉ tiêu tổng hợp thường được sử dụng để phản ánh chất lượng dân số là:

- + Chỉ số phát triển con người (HDI) phản ánh chất lượng dân số một cách tổng quát
- + Chỉ số khối lượng cơ thể (BMI) phản ánh chất lượng con người về mặt hình thể
- + Chỉ số phát triển giới (GDI) phản ánh mức độ phát triển giữa nam và nữ
- + Chỉ số nghèo khổ của con người (HPI) phản ánh tuổi thọ, kiến thức, mức sống tử tế và sự tham gia hoạt động xã hội.

Đáng chú ý ở đây là chỉ số phát triển con người

“Chỉ số phát triển con người (HDI) là số liệu tổng hợp để đánh giá mức độ phát triển con người, được xác định qua tuổi thọ trung bình, trình độ giáo dục và thu nhập bình quân đầu người” (Khoản 11 điều 3 PLDS)

Để đo lường kết quả và đánh giá thành tựu phát triển con người, báo cáo phát triển con người năm 1990 và các báo cáo tiếp theo của chương trình phát triển Liên Hiệp quốc (UNDP) đã đưa ra một loạt chỉ số. Chỉ số tổng hợp nhất được đưa ra từ năm 1990 và được hiệu chỉnh lại năm 1999 là chỉ số phát triển con người (Human Development Index-HDI). HDI là giá trị trung bình của 3 chỉ tiêu: khả năng sống lâu, đo lường bằng tuổi thọ tính từ khi sinh ra; trình độ giáo dục, tính tổng hợp theo tỉ lệ biết chữ của người lớn và các tỉ lệ đi học tiểu học, trung học và đại học; mức sống, đo bằng giá trị GDP tính bình quân đầu người thực tế theo sức mua tương đương(PPP).

HDI là một thước đo tương đối tổng hợp, vượt ra khỏi khía cạnh kinh tế thuần túy về sự phát triển, bổ sung cho thước đo GDP. Với HDI, việc đánh giá về thành tựu phát triển trở nên toàn diện hơn và phản ánh chân thực hơn tính mục tiêu của nó. Tuy nhiên, HDI là một chỉ số còn tương đối đơn giản, không bao quát hết tính phong phú, nhiều mặt của sự phát triển con người. Nó chỉ phản ánh gián tiếp do đó chưa đầy đủ và còn bỏ qua một số khía cạnh có liên quan đến chất lượng cuộc sống của con người như chính trị, văn hoá, môi trường hay mức độ tham gia của người dân hoặc không làm nổi bật được những thách thức cần được ưu tiên giải quyết của một quốc gia trong tiến trình phát triển. Cho đến nay, HDI vẫn là một chỉ số tốt nhất dùng để đánh giá sự phát triển con người của một quốc gia. Để xem xét một cách toàn diện thì cần sử dụng nhiều thước đo bổ sung khác nhằm chỉ rõ sự khác biệt về trình độ phát triển con người giữa các vùng, các nhóm xã hội, cần xây dựng HDI chi tiết cho từng địa phương và từng nhóm đối tượng dân cư.

Mỗi chỉ số chỉ phản ánh một khía cạnh, một yếu tố cơ bản của sự phát triển con người như chỉ số phát triển giới tính (GDI), chỉ số đo quyền lực theo giới tính (GEM), chỉ số nghèo khổ tổng hợp(HPI), và các chỉ tiêu đánh giá từng lĩnh vực hay khía cạnh cụ thể của đời sống xã hội như : y tế, giáo dục, dinh dưỡng, nước sạch, dân số, môi trường, văn hoá, tội phạm... Một chỉ tiêu riêng rẽ thường ít có ý nghĩa nên cần phối hợp các chỉ tiêu để cùng với chỉ số HDI phản ánh sự phát triển con người.

III. Thực trạng và những thành tựu đạt được.

1. Tình hình thực hiện nâng chỉ số phát triển con người

“Nhà nước thực hiện chính sách nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần nhằm nâng cao chỉ số phát triển con người của Việt Nam lên mức tiên tiến của thế giới, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” (Khoản 2 điều 20 PLDS)

Trong những năm cuối của thập kỉ 90, chỉ số phát triển con người của nước ta đã được nâng lên đáng kể, từ 0,582 năm 1985, đạt 0,603 năm 1990, đạt 0,646 năm 1995, đạt 0,664 và xếp 110/174 năm 1997, đạt 0,671 và xếp 108/174 năm 1998, đạt 0,688 và xếp 109/175 năm 2001. Theo “Báo cáo phát triển con người năm 2003” của Chương trình phát triển Liên Hiệp quốc (UNDP) thì Việt Nam đã đạt được tiến bộ rõ rệt trong phát triển con người, với chỉ số phát triển con người tăng liên tục. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam xếp trên nhiều nước trong khu vực như Ấn Độ, Pakistan, Myanmar, Bangladesh. Tuy nhiên chỉ số này vẫn ở mức trung bình thấp so với khu vực và trên thế giới. Theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2000, chỉ có 12 tỉnh có trình độ phát triển cao (HDI từ 0,7 trở lên) có tới 41 tỉnh có trình độ phát triển trung bình (HDI từ 0,6 đến dưới 0,7) và 8 tỉnh còn lại có trình độ phát triển thấp (HDI dưới 0,6).

Tuổi thọ bình quân của nước ta khá cao so với mức thu nhập của nền kinh tế và tiếp tục tăng từ 66 tuổi năm 1989 lên 68 tuổi năm 1999, 71 tuổi năm 2002, 80 tuổi năm 2010 và 85 tuổi năm 2019. Tuổi thọ bình quân của nam thường thấp hơn nữ 4 tuổi, trong khi mức chênh lệch tuổi thọ giữa nam và nữ ở Nhật Bản là 6 tuổi, ở các nước Châu Âu tới 8 tuổi. Liên Hiệp quốc đánh giá, Việt Nam là một trong số 10 nước có tuổi thọ tăng nhanh nhất trong thời kì 1950-2019. Tuy nhiên, tuổi thọ bình quân khoẻ mạnh của nước ta lại thấp đi rất nhiều chỉ là 62,3 tuổi và xếp thứ 116 so với 174 nước trên thế giới.

Các tổ chất về thể lực của người Việt Nam còn nhiều hạn chế, đặc biệt là chiều cao, cân nặng và sức bền. Tỷ lệ thanh niên từ 18-22 tuổi đạt tiêu chuẩn 165cm trở lên (đối với nam) là 31,9% và 155cm (đối với nữ) là 31,9%; 1,5% dân số bị thiếu năng về thể lực và trí lực; tần suất dị tật bẩm sinh ở trẻ sinh ra sống là 3%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh nặng dưới 2500g chiếm 8% năm 1998. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đã giảm, song theo phân loại của tổ chức Y tế thế giới (WHO) tỷ lệ này vẫn còn ở mức cao, chiếm 36,7% năm 1999; 33,8% năm 2000; 30,1% năm 2002, 28% năm 2003, 26,5% năm 2010 và 22,7% năm 2018. Chỉ có 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ suy dinh dưỡng ở mức trung bình (10%-19%) có 24 tỉnh có tỷ lệ dinh dưỡng ở loại cao (20%-30%) và có tới 35 tỉnh còn lại có tỷ lệ suy dinh